BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2010 đến hết ngày 31/12/2010

Hà Nội, tháng 2 năm 2011

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-18

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4/2010

Tại ngày 31/12/2010

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**517.641.643.881**	**321.013.540.809**
I. Tiền	**110**	**4.1**	189.133.291.682	**130.783.252.864**
1. Tiền	111		189.133.291.682	130.783.252.864
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính NH	**120**		5.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**84.071.280.265**	**54.517.876.781**
1.Phải thu khách hàng	131		60.102.145.041	48.103.042.260
2.Trả trước cho người bán	132		22.769.803.589	9.065.726.564
3. Phải thu theo tiến độ			9.000.000	
4.Các khoản phải thu khác	135	4.2	3.964.700.818	3.221.448.470
5.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.774.369.183)	(5.872.340.513)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.3**	**228.131.472.121**	**131.839.193.255**
1.Hàng tồn kho	141		228.131.472.121	131.839.193.255
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11.305.599.813**	**3.873.217.909**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.065.123.131	1.874.600.638
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.125.786.682	153.752.450
3.Thuế và các khoản khác phải thu NN	154			264.669.009
4.Tài sản ngắn hạn khác	158	4.4	114.690.000	1.580.195.812
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**150.466.250.951**	**95.760.079.350**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.143.323.097**	-
II. Tài sản cố định	**220**		140.579.302.792	89.974.802.402
1. Tài sản cố định hữu hình	221		116.336.316.373	64.806.717.603
Nguyên giá	*222*		*214.814.173.271*	*154.265.228.802*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(98.477.856.898)*	*(89.458.511.199)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.5	24.242.986.419	20.873.989.767
Nguyên giá	*228*		*38.186.201.922*	*32.376.298.196*
Giá trị hao mòn lũy kế			*(13.943.215.503)*	*(11.502.308.429)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.6		4.294.095.032
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4.023.200.000**	**693.200.000**
2. Các khoản đầu tư dài hạn khác	252	4.8	4.023.200.000	693.200.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.720.425.062**	**5.092.076.948**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	4.720.425.062	5.092.076.948
2. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**668.107.894.832**	**416.773.620.159**

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	**300**		**82.324.765.932**	**80.700.413.332**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**79.742.361.431**	**80.610.069.386**
1. Vay ngắn hạn	311		900.000.000	1.260.500.000
2. Phải trả người bán	312		24.819.137.007	21.423.316.501
3. Người mua trả tiền trước	313		2.154.161.004	1.148.383.373
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.10	36.841.254.292	29.178.205.581
5. Phải trả người lao động	315		5.922.473.992	4.935.189.220
6. Chi phí phải trả	316	4.11	3.243.821.180	1.603.898.956
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng	317		957.252.772	
7. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319		4.904.261.184	21.060.575.755
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.582.404.501**	**90.343.946**
1. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
2. Dự phòng trợ cấp thất nghiệp	250		2.582.404.501	90.343.946
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**585.783.128.900**	**334.795.755.213**
I. Vốn chủ sở hữu	410		**584.169.091.950**	**334.795.755.213**
1.Vốn đầu tư chủ sở hữu	411	4.12	153.279.960.000	107.200.000.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	4.12	191.000.000.000	71.000.000.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			1.148.026.429
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.501.804.790	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		236.387.327.160	155.447.728.784
II. Các quỹ khác	**430**		**1.614.036.950**	**1.277.451.614**
TỔNG NGUỒN VỐN			**668.107.894.832**	**416.773.620.159**

Lee Jae Eun – **Tổng Giám đốc**	**Nguyên Bảo Ngọc –** **Trưởng phòng Kế toán**	**Cho Yong Hwan –** **Phó Tổng giám đốc** **Phụ trách công tác kế toán**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	TM	Quý 4/2010	Quý 4/2009	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**4.13**	**245.522.954.684**	**184.306.067.864**	**577.697.049.220**	**424.191.970.851**
Các khoản giảm trừ			155.091.238	466.387.921	501.490.057
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		**245.522.954.684**	**184.150.976.716**	**577.230.661.299**	**423.690.480.794**
Giá vốn hàng bán	4.14	136.640.850.720	105.072.061.848	339.104.430.842	246.275.367.972
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		**108.882.103.964**	**79.078.914.868**	**238.126.230.457**	**177.415.112.822**
Doanh thu hoạt động tài chính		11.145.823.253	4.173.075.448	19.594.147.256	9.823.851.490
Chi phí tài chính		5.331.885.794	3.304.243.706	15.438.643.285	9.006.180.705
Trong đó: Chi phí lãi vay					
Chi phí bán hàn		20.340.931.907	17.025.032.810	50.857.902.725	33.905.621.180
Chi phí quản lý doanh nghiệp		21.465.513.855	12.712.239.831	51.000.047.346	34.740.210.269
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}		**72.889.595.661**	**50.210.473.969**	**140.423.784.357**	**109.586.952.158**
Thu nhập khác		327.811.561	753.111.734	3.025.393.272	1.954.751.229
Chi phí khác		(25.581.464)	2.070.976.559	907.229.476	2.282.916.202
Lợi nhuận khác (40 = 31-32)		**353.393.025**	**(1.317.864.825)**	**2.118.163.796**	**(328.164.973)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)		**73.242.988.686**	**48.892.609.144**	**142.541.948.153**	**109.258.787.185**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.15	15.734.235.592	12.530.408.683	29.621.668.072	24.095.792.014
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
Lợi ích cổ đông thiểu số		394.611.671	143.749.916	336.585.337	(430.798.078)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)		**57.114.141.423**	**36.683.720.793**	**112.583.694.744**	**85.593.793.249**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Lee Jae Eun – Tổng Giám đốc	**Nguyễn Bảo Ngọc – Trưởng phòng Kế toán**	**Cho Yong Hwan – Phó Tổng giám đốc Phụ trách công tác kế toán**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thành tiền
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
1. Thu tiền tư bán hàng và cung cấp dịch vụ		879,517,568,931
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ		(658,654,422,112)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(52,135,847,336)
4. Tiền chi trả tiền vay		(62,525,189)
5. Tiền chi nộp thuế		(28,604,088,036)
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh		624,866,830
7. Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh		(1,160,162,461)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		**139,525,390,627**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-
1. Tiền chi để mua sắm. xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác		(50,470,625,000)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác		2,460,597,406
3. Tiền chi cho vay. mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-
4. Tiền thu hồi cho vay. bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(28,330,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		-
7. Tiền thu lãi cho vay. cổ tức và lợi nhuận được chia		8,784,303,808
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**(67,555,723,786)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sỡ hữu. mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-
3. Tiền vay ngắn hạn. dài hạn nhận được		-
4. Tiền chi trả gốc nợ vay		(3,227,588,023)
5. Tiền cho trả nợ cho thuê tài chính		-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10,392,040,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**(13,619,628,023)**
Lưu chuyển tiên thuần trong kỳ		**58,350,038,818**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		**130,783,252,864**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		**189,133,291,682**

Lee Jae Eun – **Tổng Giám đốc**	**Nguyễn Bảo Ngọc –** **Trưởng phòng Kế toán**	**Cho Yong Hwan –** **Phó Tổng giám đốc** **Phụ trách công tác kế toán**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần EVERPIA Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH EVERPIA Việt Nam theo giấy chứng nhận đầu tư số 011033000055 cấp lần đầu ngày 27/04/2007. cấp điều chỉnh lần thứ 8 ngày ngày 07/09/2010.

Công ty có thời hạn hoạt động 40 năm kể từ ngày 04 tháng 09 năm 2003

Trụ sở Công ty: xã Dương Xá. huyện Gia Lâm. Hà Nội

Địa chỉ Chi nhánh giao dịch: Số 85. An Dương Vương. Phường 8. Quận 5. TP Hồ chí Minh

Số lao động bình quân: 920 người

Tại ngày 30/09/2010. công ty CP Everpia Việt Nam có một công ty con là Công ty CP Mattpia Việt Nam. Công ty này được thành lập theo giấy chứng nhận đầu tư số 051033000003 ngày 30/07/2008 do sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp với số vốn điều lệ là 9.600.000.000 đồng. Ngành nghề kinh doanh của công ty này là sản xuất các loại đệm và các sản phẩm liên quan. nhập khẩu nguyên vật liệu để sản xuất đệm và các sản phẩm liên quan. Theo giấy chứng nhận đầu tư. tỷ lệ góp vốn của Công ty Everpia VN là 58% tổng vốn điều lệ của công ty con này. tương đương 5.568.000.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất vải không dệt. vải lọc. nỉ. chăn. ga trải giường. gối. nệm. túi ngủ. ba lô. túi xách. đồ lót và các mặt hàng may mặc khác.

Thực hiện quyền nhập khẩu và quyền phân phối (bán buôn. bán lẻ. lập cơ sở bán lẻ thứ nhất và nhượng quyền thương mại) các loại máy móc. nguyên vật liệu. và các sản phẩm trong ngành Sản xuất vải không dệt. vải lọc. nỉ. chăn. ga trải giường. gối. nệm. túi ngủ. ba lô. túi xách. đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo pháp luật Việt nam

Thực hiện quyền xuất khẩu các sản phẩm vải không dệt. vải lọc. nỉ. chăn. ga trải giường. gối. nệm. túi ngủ. ba lô. túi xách. đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo quy định pháp luật Việt Nam.

Tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh vải không dệt. vải lọc. nỉ. chăn. ga trải giường. gối. nệm. túi ngủ. ba lô. túi xách. đồ lót và các mặt hàng may mặc khác.

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND). theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Kỳ kế toán:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số

15/2006/QĐ-BTC ngày 20 thán 3 năm 2006 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam. hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo công nợ. tài sản. việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết. báo cáo tài chính của các công ty con đều được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm các giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của công đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản. công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh trong hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sán. công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

Tiền và tương đương tiền :

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ. các khoản ký cược. ký quỹ. các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu. phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá của các khoản này tại ngày khóa sổ kế toán giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên. hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý. phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung. nếu có. để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị. bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó. Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời. hỏng. kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc. trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Thiết bị văn phòng	06 - 08
Phương tiện vận tải	09 – 10
Tài sản khác	04 – 10

Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. thể hiện giá trị kênh phân phối. thương hiệu và tài sản vô hình khác của Công ty. Tài sản vô hình của Công ty được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian
	Số năm
Thương hiệu	20

Kênh phân phối	15
Phần mềm máy tính	4
Tài sản vô hình khác	10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất. cho thuê. quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác. bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ. dụng cụ. linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 1 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất. sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định hiện hành.

Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất. kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh. nếu có chênh lệch với số đã trích. kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất. kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua. đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang. nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên. những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty CP Mattpia Việt Nam chịu mức thuế suất 25%

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi. lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó. thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan:

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ. các công ty con của Công ty Mẹ. các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết. các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc. viên chức của công ty. những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	309.803.568	205.017.928
Tiền gửi ngân hàng	188.823.488.114	130.578.234.936
	-	-
Tổng	**189.133.291.682**	**130.783.252.864**

4.2. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Hàng mua đang đi trên đường	5.681.125.080	4.646.022.048
Nguyên liệu. vật liệu	131.951.867.307	81.531.560.705
Công cụ. dụng cụ		29.291.664
Chi phí sản xuất. kinh doanh dở dang	3.987.532.657	1.269.569.746
Thành phẩm	81.334.792.539	40.909.895.198
Hàng hoá	4.918.750.804	2.128.822.176
Hàng gửi đi bán	257.403.734	1.324.031.718
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**228.131.472.121**	**131.839.193.255**

4.3. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác bao gồm khoản đặt cọc 26.095.625.000 đồng cho ngân hàng TMCP Công Thương việt Nam- Chi nhánh KCN Biên Hòa ('Vietinbank') phát sinh trong năm 2010 theo hợp đồng mua bán tài sản ngày 22 tháng 12 năm 2009 để mua lại máy móc. thiết bị và công trình xây dựng gắn liền với quyền sử dụng đất của công ty TNHH Viko Glowin. Các tài sản này được công ty TNHH Viko Glowin bàn giao để phát mãi tài sản thanh toán nợ vay. Tổng giá trị hợp đồng mua bán tài sản này là 2.500.000 USD và 3 tỷ đồng đã bao gồm thuế và nghĩa vụ tài chính khác.

Khoản tài sản này. công ty đã được nhận bàn giao vào ngày 31/12/2010

4.4 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư tại 01/10/2010	**27.734.792.640**	**117.360.645.411**	**15.551.152.890**	**4.732.006.812**	**1.497.967.065**	**166.876.564.818**
Tăng trong kỳ	**15.166.378.636**	**30.933.885.727**	**1.007.049.825**	**331.337.190**	**672.024.813**	**48.110.676.191**
Mua mới trong kỳ	15.166.378.636	30.933.885.727	1.007.049.825	331.337.190	672.024.813	48.110.676.191
Tăng khác						
Giảm trong kỳ		173.067.738				173.067.738
Giảm khác		173.067.738				173.067.738
Số dư tại 31/12/2010	**42.901.171.276**	**148.121.463.400**	**16.558.202.715**	**5.063.344.002**	**2.169.991.878**	**214.814.173.271**
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư tại 01/10/2010	**16.920.029.736**	**71.658.796.819**	**3.285.960.450**	**3.485.531.395**	**644.604.238**	**95.994.922.638**
Tăng trong kỳ	241.256.777	1.952.532.674	132.679.927	50.824.874	105.640.00	**2.482.934.260**
Khấu hao trong kỳ	241.256.777	1.952.532.674	132.679.927	50.824.874	105.640.00	
Tăng khác						
Giảm trong kỳ			-	-		
Giảm khác						
Số dư tại 31/12/2010	**17.161.286.513**	**73.611.329.493**	**3.418.640.377**	**3.536.356.269**	**750.244.246**	**98.477.856.898**
Giá trị còn lại						
Số dư tại 31/12/2010	**25.739.884.763**	**74.510.133.907**	**13.139.562.338**	**1.526.987.733**	**1.419.747.632**	**116.336.316.373**

Như đã trình bày tại phần 4.9. Các khoản vay và nợ ngắn hạn. Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với nguyên giá 5.206.858.734 đồng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng

4.5. Tài sản cố định vô hình

	Thương hiệu	Kênh Phân phối	Phần mềm Máy vi tính	TSCĐ vô hình Khác	Cộng
Nguyên giá					
Tại 01/10/2010	**23.494.500.000**	**7.831.500.000**	**762.381.957**	**936.999.486**	**33.025.381.443**
Tăng trong kỳ			5.160.820.479		
Mua mới trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư tại 31/12/2010	**23.494.500.000**	**7.831.500.000**	**5.923.202.436**	**936.999.486**	**38.186.201.922**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/10/2010	**8.441.919.462**	**4.087.870.890**	**61.979.238**	**330.493.113**	**12.922.262.703**
Tăng trong kỳ	388.643.793	387.271.980	116.519.637	128.517.390	1.020.952.800
Khấu hao trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Tại 31/12/2010	**8.830.563.255**	**4.475.142.870**	**178.498.875**	**459.010.503**	**13.943.215.503**
Giá trị còn lại					
Tại 31/12/2010	**14.663.936.745**	**3.356.357.130**	**5.744.703.561**	**477.988.983**	**24.242.986.419**

Thương hiêu và kênh phân phối được phản ánh theo giá gốc. phản ánh theo hợp đồng chuyển nhượng giữa công ty và công ty TNHH Viko Glowin ngày 19/03/2003 và 30/06/2005

4.6. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Xây dựng hệ thống phần mềm quản lý ERP		3.661.392.099
Bar Code		632.702.933
Tổng		**4.294.095.032**

4.7. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là khoản uỷ thác đầu tư kinh doanh cổ phiếu của Công ty CP Dược phẩm Bắc Ninh. Số vốn được uỷ thác là 1.023.200.000 đồng

4.8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay USD từ ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân dưới hình thức thư tín dụng. Khoản tín dụng này có thể rút tối đa là 30.000.000.000. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định với nguyên giá là 5.206.858.734 đồng với lãi suất là 5% trên dư nơ vay.

4.9.Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết theo khoản mục chi phí

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.720.425.062	4.968.495.723
Chi phí nghiên cứu thị trường	-	
Chi phí quảng cáo chờ phân bổ	-	
Hệ thống Camera		
Tổng	**4.720.425.062**	**4.968.495.723**

4.10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.232.761.553	3.033.243.294
Thuế xuất. nhập khẩu	812.366.215	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.837.484.445	24.913.750.356
Thuế thu nhập cá nhân	1.903.678.979	1.231.211.931
Các loại thuế khác	54.963.100	
Các khoản phí. lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Tổng	**36.841.254.292**	**29.178.205.581**

4.11. Chi phí phải trả

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Hệ thống ERP	359.170.440	31.224.082
Chi phí quảng cáo	2.790.953.966	944.204.955
Chi phí thuê tư vấn	-	25.848.000
Chi phí phải trả khác	18.696.774	281.894.645
Chi phí tài trợ cho CT Vitamin		170.727.274
Chi phí tư vấn quảng bá cổ phiếu đại chúng	75.000.000	150.000.000
Tổng	**3.243.821.180**	**1.603.898.956**

4.12. Vốn Chủ sở hữu

4.12. Vốn Chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Tên cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư thay đổi lần thứ 8 ngày			Vốn góp thực tế đến 30/09/2010	
	Cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Ông Lee Jae Eun	2.484.000	24.840.000.000	16.21	24.840.000.000	16.21
Các cổ đông khác (*)	128.439.996	128.439.960.000	83.79	128.439.960.000	83.79
Tổng	**15.327.996**	**153.279.960.000**	**100**	**153.279.960.000**	**100**

Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư ngày 01/01/2010	**107.200.000.000**	**71.000.000.000**	**0**	**1.148.026.429**	**155.447.728.784**
Tăng trong kỳ					
Tăng vốn quý 2	16.079.960.000				
Tăng vốn quý 3	30.000.000.000	120.000.000.000			
Tăng trong kỳ	-	-	4.484.454.790	967.910.814	112.583.694.744
Giảm trong kỳ	-	-			(359.641.578)
Tăng vốn	-	-		-	(26.800.000.000)
Chi quỹ	-	-	(982.650.000)	(2.115.937.243)	(4.484.454.790)
Số dư tại 31/12/2010	**153.279.960.000**	**191.000.000.000**	**3.501.804.790**	**0**	**236.387.327.160**

- Theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 10/04/2010. công ty đã chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế của năm 2009 theo tỷ lệ: 15% bằng cổ phiếu và 10% bằng tiền mặt vào 04/06/2010.
- Cũng theo nghị quyết này. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu tăng thêm 4.484.454.790 đ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo tỷ lệ 5%.
- Theo Nghị quyết 002/2010-NQ-ĐHCD. công ty quyết đinh tặng vốn điều lệ từ việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ. Số lượng cổ phiếu phát hành là 3.000.000 cổ phiếu. mệnh giá là 10.000. Giá bán là 50.000 VND/cổ phiếu.

4.13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2010	Quý 4/2009
Doanh thu thành phẩm chăn ga. đệm	211.223.346.124	178.575.215.208
Doanh thu thành phẩm bông	34.299.608.560	5.575.761.508
Tổng	**245.522.954.684**	**184.150.976.716**
Các khoản giảm trừ		

Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần	**245.522.954.684**	**184.150.976.716**

4.14. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2010	Quý 4/2009
Giá vốn thành phẩm chăn ga. đệm	115.058.307.615	102.089.975.231
Giá vốn thành phẩm bong	21.582.543.105	2.982.086.617
Tổng	**136.640.850.720**	**105.072.061.848**

4.15. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2010	Quý 4/2009
Doanh thu hoạt động tài chính	11.145.823.253	4.173.075.448
Tổng	**11.145.823.253**	**4.173.075.448**

4.16. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4/2010	Quý 4/2009
Chi phí hoạt động tài chính	5.331.885.794	3.304.243.706
Tổng	**5.331.885.794**	**3.304.243.706**

4.17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4/2010	Quý 4/2009
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	73.242.988.686	48.892.609.144
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	15.734.244.592	12.530.408.683
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**15.734.244.592**	**12.530.408.683**

4.18. Cam kết khác

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần với công ty Hanoi Motor. công ty CP Everpia sẽ mua 410.000 cổ phần của công ty Hanoi Motor. Công ty đã chuyển một phần tiền theo hợp đồng là 3.000.000.000. Tổng giá trị hợp đồng là 30.000.000.000 đ.

Lee Jae Eun –	**Nguyên Bảo Ngọc –**	**Cho Yong Hwan –**
Tổng Giám đốc	**Trưởng phòng Kế toán**	**Phó Tổng giám đốc**
		Phụ trách công tác kế toán